TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 17-01-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trường Du

Bà Lê Thị Tố Như

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Kiểm sát viên**.**

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2023/QĐ-PT ngày 01/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐ-PT ngày 18/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP P

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP P.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lê Minh Đ - Chức vụ: Phó GĐCN Thanh Hóa.

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Trung C; địa chỉ liên hệ: Lô 06-07 P, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.2. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn H1, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Chị Lê Thị P, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P: Anh Lê Hồng S, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn 4, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.6. Chị Lê Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N: Anh Bùi Trí A, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.8. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.9. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.11. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1949; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.12. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.13. Chị Nguyễn Thị A1, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

3.14. Chị Nguyễn Thị N4, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.15. Chị Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1979; địa chỉ: phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ2: Chị Nguyễn Thị N4, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.16. Ông Lê Minh Đ3, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Phạm Thị O, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày:

* Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 24/11/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M vay nợ để chi tiêu cá nhân nhiều lần, dẫn đến cuộc sống vợ, chồng không hạnh phúc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị TAND huyện T giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

* Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Lê Hồng P1 (giới tính: nữ), sinh ngày 25/10/2007 và cháu Nguyễn Lê Thảo M1 (giới tính: nữ), sinh ngày 01/9/2009. Khi ly hôn chị L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh M đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị.

* Về tài sản chung: Vợ, chồng có một số tài sản chung là 01 nhà 2 tầng trị giá 200.000.000 đồng; đất ở 125 m^2 trị giá 650.000.000 đồng, chị L yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi mỗi người ½. Chị L đề nghị được lấy nhà và đất.

* Về các khoản nợ: Vợ, chồng còn nợ những người sau đây:

- Nợ Ngân hàng TMCP P đến ngày 15/9/2023 số tiền là 366.656.000đ (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Nợ bà Nguyễn Thị N1 số tiền là 270.000.000 đồng vào ngày 15/01/2022.

- Nợ chị Lê Thị H1 số tiền 22.800.000 đồng vào tháng 01/2023 với lãi suất 1%/ tháng.

- Nợ bà Lê Thị L1 số tiền 92.000.000 đồng vào ngày 08/01/2022 với lãi suất 1%/ tháng.

- Nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 24/10/2020 với lãi suất 1%/ tháng. Quá trình vay ngày 09/6/2021, chị L đã trả được số tiền 20.000.000 đồng cho bà H. Đến nay vợ, chồng còn nợ lại bà H số tiền 30.000.000 đồng.

- Nợ chị Lê Thị P số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 03/10/2022 với lãi suất 1%/ tháng.

- Nợ chị Lê Thị N số tiền 108.000.000 đồng vào ngày 20/5/2021. Trong đó số tiền 100.000.000 đồng lãi suất là 0,9%/tháng, còn số tiền 8.000.000 đồng không tính lãi suất.

- Nợ bà Lê Thị H2 số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021 với lãi suất 0,8%/tháng.

- Nợ bà Lê Thị N2 số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021 với lãi suất 0,8%/tháng.

Khi ly hôn chị L đề nghị chia đôi mỗi người trả 1/2 số nợ của vợ chồng.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:

* Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 24/11/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ, chồng có vay nợ, bị đòi nhiều lần nên chị L đã chửi bới chủ nợ nên anh có chửi lại chị L. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không đồng ý ly hôn và muốn hòa giải đoàn tụ để nuôi dạy các con, nếu chị L kiên quyết ly hôn, anh cũng đồng ý.

* Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Lê Hồng P1, sinh ngày 25/10/2007 và Nguyễn Lê Thảo M1; sinh ngày 01/9/2009. Khi ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hồng P1, giao cháu Thảo M1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Nếu các con có nguyện vọng ở với chị L anh cũng đồng ý và anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L.

* Về tài sản chung: Vợ chồng có một số tài sản chung là 01 nhà 2 tầng trị giá 200.000.000 đồng; đất ở 125 m^2 trị giá 650.000.000 đồng, anh M yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi mỗi người ½. Anh lấy nhà, đất và có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho chị L.

* Về các khoản nợ: Tại biên bản hòa giải ngày 10/5/2023 anh M thừa nhận vợ chồng có vay nợ:

- Nợ Ngân hàng TMCP P đến ngày 10/5/2023 số tiền hơn 400.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị N1 số tiền 270.000.000 đồng vào ngày 15/01/2022.

- Nợ chị Lê Thị H1 số tiền 22.800.000 đồng vào tháng 01/2023 với lãi suất 1%/ tháng.

- Nợ bà Lê Thị L1 số tiền 92.000.000 đồng vào ngày 08/01/2022 với lãi suất 1%/ tháng.

- Nợ chị Lê Thị P số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 03/10/2022 với lãi suất 1%/ tháng.

- Nợ chị Lê Thị N số tiền 108.000.000 đồng vào ngày 20/5/2021. Trong đó số tiền 100.000.000 đồng lãi suất là 0,9%/tháng, còn số tiền 8.000.000 đồng không tính lãi suất.

- Nợ bà Lê Thị H2 số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021 với lãi suất 0,8%/tháng.

- Nợ bà Lê Thị N2 số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021 với lãi suất 0,8%/tháng.

- Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị H: Anh M không đồng ý số tiền vay bà H là 50.000.000 đồng vào ngày 24/10/2020 với lãi suất 1%/ tháng, mà vợ chồng chỉ vay bà H số tiền 10.000.000 đồng, nên anh chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị về việc phân chia các khoản nợ của vợ chồng ngày 06/7/2023 và đơn đề nghị ngày 08/8/2023 anh M trình bày vợ chồng còn nợ:

- Chị Nguyễn Thị Đ2 số tiền 40.000.000 đồng chia làm hai lần, 01 lần đưa cho em gái anh là chị Nguyễn Thị N4 để chuyển cho chị L số tiền 30.000.000 đồng và 01 lần đưa trực tiếp cho chị L số tiền 10.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị N4 tổng 04 lần vay là 117.000.000 đồng, đều do chị L nhận tiền (không có giấy biên nhận tiền).

- Ông Trần Văn Đ1 số tiền là 50.000.000 đồng, do chị L trực tiếp nhận tiền.

- Chị Nguyễn Thị A1 số tiền là 42.000.000 đồng, do chị L trực tiếp nhận tiền.

- Ông Lê Minh Đ3 số tiền 30.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H3 số tiền 15.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị N3 như sau:

+ Số tiền 95.000.000 đồng từ tháng 08/2019, vợ chồng không phải trả lãi do bà N3 cho phần lãi này (bà N3 vay hộ Ngân hàng B, hiện bà N3 còn nợ Ngân hàng khoảng 25.000.000 đồng);

+ Nợ bà N3 15.000.000 đồng (bà N3 vay hộ hội người cao tuổi);

+ Vay của bà N3 số tiền 20.000.000 đồng làm nước sạch (bà N3 vay hộ cho vợ chồng), vợ chồng đã trả lãi hiện còn nợ 17.000.000 đồng.

+ Hàng tháng vay của bà N3 số tiền 2.000.000 đồng từ năm 2015 đến tháng 8/2019 là: 112.000.000 đồng;

- Khoản vay 20.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách, do anh M trực tiếp đứng tên, hiện còn nợ lại số tiền 17.000.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ, anh M yêu cầu Tòa án giải quyết để mỗi người trả ½ số nợ (ai cũng có trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ).

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N3 (mẹ đẻ anh M) có đóng góp xây tầng 02 ngôi nhà của vợ, chồng số tiền là 200.000.000 đồng. Anh M đề nghị tính khấu hao để trả lại số tiền này cho bà N3.

Quá trình giải quyết vụ án chị L trình bày về các khoản nợ anh M nêu ra, chị chỉ chấp nhận một số khoản nợ cụ thể là:

- Đối với khoản vay của chị Nguyễn Thị Đ2: Vợ, chồng có nợ chị Đ2 số tiền 10.000.000 đồng; khoản tiền 30.000.000 đồng chị N4, anh M trình bày chị Đ2 chuyển khoản cho chị N4 để chị N4 đưa cho chị L là không có. Chị L không được nhận khoản tiền 30.000.000 đồng này.

- Đối với khoản vay của chị Nguyễn Thị N4: Chị L chấp nhận nợ của chị Nguyễn Thị N4 số tiền là 25.000.000 đồng, các khoản khác chị L không chấp nhận vì đó là do anh M vay riêng, chị L không biết, không được sử dụng.

- Đối với khoản vay của ông Trần Văn Đ1 số tiền là 50.000.000 đồng, chị đã trả được 30.000.000 đồng, chỉ còn nợ 20.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay của chị Nguyễn Thị A1 số tiền là 42.000.000 đồng, chị L chấp nhận.

- Đối với số tiền anh M trình bày bà N3 vay hộ: Chị L không chấp nhận, vì chị không được biết các khoản vay này, nếu anh M vay thì anh M tự trả.

Ngoài ra, chị L chấp nhận việc bà N3 có đóng góp xây tầng 02 ngôi nhà của vợ, chồng nhưng chỉ với số tiền là 60.000.000 đồng. Chị L đề nghị tính khấu hao để trả lại số tiền này cho bà N3.

3. Ý kiến của đại diện Ngân hàng TMCP P: Do khách hàng là anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thị L ly hôn nên Ngân hàng TMCP P đề nghị Tòa án giải quyết để anh M, chị L trả nợ ngay số tiền còn nợ tính đến ngày l5/9/2023 là 366.656.000 đồng. Trường hợp anh M, chị L không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị các cơ quan có thẩm quyền bán tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

4. Ý kiến của bà Lê Thị L1: Ngày 08/01/2021 vợ, chồng anh M và chị L có vay số tiền 92.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Thời hạn trả nợ đến ngày 08/01/2022. Bà L1 yêu cầu anh M và chị L phải có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền trên và tính lãi suất 1%/tháng từ ngày 08/01/2022 cho đến khi thanh toán xong.

5. Ý kiến của bà Nguyễn Thị H: Ngày 14/10/2020, vợ chồng anh M và chị L có vay số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 09/6/2021, chị L đã trả 20.000.000 đồng. Đến nay bà yêu cầu vợ, chồng anh M, chị L có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Anh M cho rằng vợ chồng anh M, chị L chỉ vay bà số tiền 10.000.000 đồng là không đúng. Khi viết giấy vay tiền chị L là người ký giấy vay tiền.

6. Ý kiến của chị Lê Thị H1: Ngày 19/02/2020 vợ, chồng anh M và chị L có vay số tiền 60.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng. Đã trả được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh M, chị L phải trả cho chị 20.000.000 đồng tiền gốc và 2.800.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 22.800.000 đồng.

7. Ý kiến của chị Lê Thị P: Yêu cầu vợ, chồng anh M, chị L có trách nhiệm trả ngay cho chị số tiền 130.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1%/ tháng từ ngày 03/10/2022 cho đến khi trả nợ xong. Về trách nhiệm trả nợ, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

8. Ý kiến của chị Lê Thị N: Ngày 20/5/2021, vợ chồng anh M và chị L có vay số tiền 108.000.000 đồng. Trong đó số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 0,9%/tháng, còn số tiền 8.000.000 đồng không tính lãi suất. Nay chị yêu cầu anh M, chị L trả ngay số tiền 108.000.000 đồng (trong đó 100.000.000 đồng phải tính lãi suất 0,9%/tháng).

9. Ý kiến của bà Nguyễn Thị N1: Yêu cầu vợ, chồng anh M, chị L có trách nhiệm trả ngay số tiền 270.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Về trách

nhiệm trả nợ, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, ai trả nợ cũng được.

10. Ý kiến của bà Lê Thị N2: Ngày 03/10/2021, vợ chồng anh M và chị L có vay số tiền 20.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu vợ, chồng anh M, chị L có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ trên và yêu cầu tính lãi suất 0,8%/tháng, tính từ ngày 03/10/2021 cho đến khi thanh toán xong.

11. Ý kiến của bà Lê Thị H2: Ngày 03/10/2021, vợ chồng anh M và chị L có vay bà số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất 0,8%/tháng. Chị L đã trả lãi đến tháng 4/2023. Nay bà yêu cầu anh M và chị L có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi suất hàng tháng là 0,8% cho đến khi trả nợ xong.

12. Ý kiến của bà Nguyễn Thị N3: Bà N3 đề nghị anh M và chị L trả các khoản tiền bà đã vay hộ nêu trên. Đối với khoản tiền bà đóng góp làm nhà tầng 2 bà đề nghị tính theo khấu hao của Hội đồng định giá tài sản để anh M, chị L trả lại tiền cho bà.

13. Ý kiến của bà Nguyễn Thị H3: Ngày 25/11/2021, vợ chồng anh M và chị L nhờ bà vay hộ số tiền 15.000.000 đồng trong khoản vốn tín dụng tiết kiệm phụ nữ xã H. Nay bà yêu cầu vợ chồng anh M, chị L trả cho bà số tiền trên.

14. Ý kiến của ông Trần Văn Đ1: Ngày 04/10/2019, vợ chồng anh M và chị L có vay ông số tiền 50.000.000 đồng, không tính lãi suất. Chị L và anh M đã trả được số tiền là 30.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh M, chị L có trách nhiệm trả ngay cho ông số tiền còn nợ lại là 20.000.000 đồng.

15. Ý kiến của chị Nguyễn Thị A1: Đề nghị anh M và chị L có trách nhiệm trả cho chị số tiền là 42.000.000 đồng.

16. Ý kiến của chị Nguyễn Thị N4: Đề nghị anh M và chị L trả cho chị số tiền 117.000.000 đồng. Nếu chị L không chấp nhận khoản vay trên mà chỉ chấp nhận số tiền 25.000.000 đồng, các khoản khác không chấp nhận thì chị cũng không yêu cầu vợ chồng anh M, chị L trả số tiền còn lại là 92.000.000 đồng nữa.

17. Ý kiến của chị Nguyễn Thị Đ2: Chị có cho vợ chồng anh M, chị L vay 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N3 là người được chị Đ2 ủy quyền yêu cầu vợ chồng anh M, chị L trả số tiền này. Nếu chị L chỉ chấp nhận nợ số tiền 10.000.000 đồng, không chấp nhận nợ số tiền 30.000.000 đồng chị cũng không yêu cầu trả nữa.

18. Ý kiến của ông Lê Minh Đ3: Ngày 10/12/2020, ông cho vợ chồng anh M, chị L vay số tiền 45.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận bằng miệng không ghi vào giấy, thời hạn trả nợ đến ngày 30/4/2021 sẽ trả hết số tiền gốc và lãi. Đến ngày 22/11/2021, chị L trả được 10.000.000 đồng và cam kết hàng tháng trả 1.000.000 đồng. Đến nay còn nợ ông số tiền là 20.000.000 đồng. Ông yêu cầu vợ chồng anh M, chị L phải trả ngay số tiền 20.000.000 đồng còn nợ cho ông.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu định giá tài sản. Hội đồng đã định giá tài sản chung của vợ chồng có giá trị như sau:

- 01 nhà 2 tầng và các công trình phụ trị giá 259.652.000 đồng;

- 01 thửa đất ở 125 m^2 trị giá 625.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản của vợ chồng là: 884.652.000đ *(Tám trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng)*.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của BLTTDS; Điều 6; điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: công nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Hồng P1 (giới tính: nữ), sinh ngày 25/10/2007 và cháu Nguyễn Lê Thảo M1 (giới tính: nữ), sinh ngày 01/9/2009. Khi ly hôn giao hai cháu Nguyễn Lê Hồng P1 và Nguyễn Lê Thảo M1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L.

Anh M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận vợ chồng có khối tài sản chung là:

- 01 nhà 2 tầng và các công trình phụ trị giá 259.652.000 đồng;

- 01 thửa đất ở có diện tích 125m^2, số 710, tờ bản đồ số 08, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CB647898, số vào sổ CH 00501 do UBND huyện T cấp ngày 27/10/2015; địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thị L trị giá 625.000.000 đồng.

Khi ly hôn giao cho chị Lê Thị L quản lý, sử dụng toàn bộ nhà, công trình phụ và thửa đất số 710, tờ bản đồ số 08, GCNQSDĐ số CB 647898, số vào sổ CH 00501 do UBND huyện T cấp ngày 27/10/2015, địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, và các tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thị L (Hiện nay, thửa đất số 710, tờ bản đồ số 08, GCNQSDĐ số CB 647898, số vào sổ CH 00501 do UBND huyện T cấp ngày 27/10/2015 và tài sản trên đất đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP P).

Tổng giá trị tài sản chị L được nhận là: 884.652.000đ *(Tám trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng)*.

Chị L có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung của vợ chồng cho anh M số tiền 442.326.000đ *(Bốn trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*.

4. Về nghĩa vụ trả nợ: Vợ, chồng có tổng số nợ chung là: 1.407.263.000 đồng, được phân chia trách nhiệm trả nợ như sau:

* Giao cho anh M trả các khoản nợ chung của vợ chồng:

- Trả cho bà Nguyễn Thị N3 53.000.000 đồng (tiền đóng góp làm tầng 2).

- Trả cho ông Trần Văn Đ1 20.000.000 đồng.

- Trả cho ông Lê Minh Đ3 20.000.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thị A1 42.000.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị H3 15.000.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thị Đ2 10.000.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thị N4 25.000.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị N3 17.000.000 đồng (khoản vay của Ngân hàng Chính sách - xã hội).

Tổng số tiền anh M phải trả cho những người trên là 202.000.000đ *(Hai trăm linh hai triệu đồng)*.

* Giao anh M trả các khoản nợ anh thừa nhận vay:

- Trả cho bà Nguyễn Thị N3 các khoản tiền bà vay hộ cho anh M gồm:

+ Trả cho bà N3 (khoản vay Ngân hàng B chi nhánh T) số tiền 95.000.000 đồng.

+ Trả cho Ngân hàng Chính sách - xã hội huyện T số tiền 20.000.000 đồng (khoản anh M vay riêng).

+ Trả cho bà N3 (khoản vay hội người cao tuổi) số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng số tiền anh M phải trả cho bà N3 là: 130.000.000đ *(Một trăm ba mươi triệu đồng)*.

* Giao cho chị L trả các khoản nợ gồm:

- Trả cho Ngân hàng TMCP P đến ngày 15/9/2023 số tiền 366.656.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị N3 53.000.000 đồng (tiền đóng góp làm tầng 2).

- Trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 270.000.000 đồng.

- Trả cho chị Lê Thị H1 số tiền gốc là 22.800.000 đồng, với lãi suất 1%/ tháng. Tính cả tiền lãi đến nay là 24.760.000 đồng.

- Trả cho bà Lê Thị L1 số tiền 92.000.000 đồng vào ngày 08/01/2022 với lãi suất 1%/ tháng. Tính cả tiền lãi đến nay là: 110. 890.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 30.000.000 đồng.

- Trả cho chị Lê Thị P số là: 145.080.000 đồng.

- Trả cho chị Lê Thị N số tiền 108.000.000 đồng vào ngày 20/5/2021. (trong đó số tiền 100.000.000 đồng lãi suất là 0,9%/tháng, còn số tiền 8.000.000 đồng không tính lãi suất). Tính cả tiền lãi đến nay là: 133.470.000 đồng.

- Trả cho bà Lê Thị H2 số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021 với lãi suất 0,8%/tháng. Tính cả tiền lãi đến nay là 47.605.000 đồng.

- Trả cho bà Lê Thị N2 số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021 với lãi suất 0,8%/tháng. Tính cả tiền lãi đến nay là 23.802.000 đồng.

Tổng số tiền chị L phải trả cho những người trên là 1.205.263.000đ *(Một tỷ, hai trăm linh năm triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng).*

Anh M phải trả chênh lệch về các khoản nợ của vợ chồng cho chị L số tiền nợ là: 501.631.500 đồng.

Đối trừ tiền tài sản chung và tiền nợ, buộc anh M phải trả cho chị L số tiền chênh lệch là 59.305.500đ *(Năm mươi chín triệu, ba trăm linh năm nghìn, năm trăm đồng).*

Chị L được nhận của anh M số tiền chênh lệch là: 59.305.500đ *(Năm mươi chín triệu, ba trăm linh năm nghìn, năm trăm đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị L còn phải trả tiền lãi và tiền gốc theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng TMCP P, nếu chị L không trả, hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ của Ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số CB 647898, số vào sổ CH 00501 do UBND huyện T cấp ngày 27/10/2015, địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh Nguyễn Văn M và chị Lê Thị L để trả nợ cho ngân hàng TMCP P.

Anh Nguyễn Văn M không có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng TMCP P. Trách nhiệm trả nợ cho ngân hàngTMCP P thuộc về chị Lê Thị L.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu chị L không trả, hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ của:

- Chị Lê Thị H1, bà Lê Thị L1, bà Nguyễn Thị H, chị Lê Thị P, chị Lê Thị N, bà Lê Thị H2 và bà Lê Thị N2 thì chị L còn phải trả khoản tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận của từng khoản vay cho từng người, cho đến khi chị L trả xong toàn bộ tiền gốc, tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa trả nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, anh Nguyễn Văn M kháng cáo với nội dung: Về hôn nhân: không đồng ý ly hôn; về con: đề nghị được nuôi một con là cháu Nguyễn Lê Hồng P1; về tài sản: đề nghị được nhận nhà, đất để thờ ông, bà tổ tiên và nuôi mẹ già 85 tuổi; về số nợ chung: đề nghị xem xét các khoản nợ của bà nội (tức bà Nguyễn Thị N3), chị gái và em gái anh đã cho vợ chồng vay nhưng bản án sơ thẩm không chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn rút một phần kháng cáo về phần ly hôn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án phần con chung và tài sản chung.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần hôn nhân, giữ nguyên bản án về phần nuôi con chung, hủy một phần bản án về phần tài sản, công nợ của bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh M:

[2.1] Về hôn nhân: Tại đơn kháng cáo, anh M không chấp nhận việc ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh đoàn tụ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh M rút kháng cáo về phần hôn nhân, đồng ý ly hôn với chị L. Do đó, HĐXX căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 295 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo về phần hôn nhân của anh M.

[2.2] Về con chung: Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thấy rằng: chị Lê Thị L và anh Nguyễn Văn M đã thống nhất thỏa thuận giao cả hai cháu Nguyễn Lê Hồng P1 và Nguyễn Lê Thảo M1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L. Đây là sự tự nguyện của chị L, anh M và cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu. Tòa án cấp sơ thẩm giao cả hai con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn M.

[2.3] Về tài sản và công nợ:

* Về tài sản: Anh M không đồng ý giao toàn bộ tài sản nhà và đất cho chị L vì anh muốn có nhà ở để thờ ông bà tổ tiên và nuôi mẹ già:

Xét thấy: Khi ly hôn, nhu cầu được sử dụng nhà và đất của anh M và chị L là chính đáng. Tuy nhiên, chị L là phụ nữ, hiện đang nuôi 2 con chung. Hiện nay chị L và 2 con đang phải đi ở nhờ, việc tạo điều kiện để các cháu có nơi ở ổn định, có thể yên tâm học tập là cần thiết. Hơn nữa, về nguồn gốc thửa đất là tài sản chung của vợ chồng anh M, chị L là do vay tiền để mua chứ không phải là đất của bố mẹ, ông bà anh M để lại. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao nhà đất cho chị L, buộc chị L chênh lệch lại tiền cho anh M là phù hợp.

* Về công nợ: Anh M cho rằng ngoài số nợ chung chị L đã nhận, còn một số nợ chung của mẹ anh và chị gái, em gái anh cho vay nhưng chị L không nhận như bản án sơ thẩm xét xử là anh không đồng ý.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến các khoản nợ theo đơn đề nghị về việc phân chia các khoản vợ chồng vay của

anh M. Đối với khoản vay của chị Nguyễn Thị A1 thì bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị A1 là vợ chồng còn nợ 42.000.000 đồng; đối với các khoản vay của bà Nguyễn Thị N3 và chị Nguyễn Thị N4 thì chị L chỉ thừa nhận một phần, tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, chị N4 cũng không yêu cầu đối với các khoản chị L không thừa nhận; đối với khoản tiền anh M trình bày là vay của bà N3 và nhờ bà N3 đứng tên vay hộ, bà N3 cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn M.

[3] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm nghiêm trọng như sau:

* Bản án sơ thẩm tuyên giao nhà, đất cho chị L được sở hữu và sử dụng, chị L có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng TMCP P, nếu không trả được nợ thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không thu thập Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp giữa gia đình anh M, chị L với Ngân hàng là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

* Anh M trình bày còn nợ Ngân hàng chính sách Việt Nam Chi nhánh huyện T số tiền 20.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên anh M có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách, nhưng không đưa Ngân hàng chính sách vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/7/2023 bà Nguyễn Thị N3 (mẹ anh M) có đơn yêu cầu về việc phân chia tài sản, trả nợ, theo đó đề nghị TAND huyện T giải quyết phân chia tài sản mà bà N3 đã đóng góp tiền xây dựng tầng hai và yêu cầu anh M, chị L trả các khoản tiền mà bà đã vay hộ vợ chồng. Đây là yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm thủ tục cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nộp tiền tạm ứng án phí hoặc thông báo miễn nộp tiền tạm ứng là vi phạm quy định tại Điều 201 BLTTDS.

* Theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 180/TB-TA ngày 10/7/2023 Tòa án đã thông báo cho anh M phải nộp số tiền tạm ứng án phí là 10.350.000 đồng, trong thông báo nêu rõ: trong thời hạn 7 ngày, nếu không nộp thì trả lại đơn yêu cầu cho anh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192 của BLTTDS. Mặc dù anh M không nộp số tiền tạm ứng án phí nêu trên, cũng không có lý do chính đáng, nhưng Tòa án không trả lại đơn yêu cầu cho anh M mà vẫn tiến hành giải quyết yêu cầu của anh M là không đúng quy định của pháp luật.

* Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Lê Văn T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án nhưng trong bản án lại nhận định ý kiến của anh T1 tại phiên tòa để xem xét giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Lê Thị H1, bà Nguyễn Thị H3, ông Trần Văn

Đ1, ông Lê Minh Đ3, bản án sơ thẩm không đưa yêu cầu của họ vào phần nội dung của vụ án để giải quyết yêu cầu là thiếu sót.

* Về áp dụng pháp luật: Quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng tại phần đầu của bản án chỉ ghi quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và phần quyết định không áp dụng điều luật về giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn là áp dụng thiếu điều luật, thiếu quan hệ pháp luật.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót về áp dụng pháp luật, về thu thập chứng cứ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc giải quyết phần tài sản và công nợ chung của vợ, chồng như đã nêu trên, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hôn nhân và nuôi con chung, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản và công nợ chung, giao cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại phần tài sản và công nợ của vụ án theo trình tự sơ thẩm, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do bản án bị hủy một phần nên anh Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản khi ly hôn sẽ được quyết định khi vụ án giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn M, đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần hôn nhân, giữ nguyên bản án về phần nuôi con chung, hủy một phần bản án về giải quyết phần tài sản, công nợ đối với bản án dân sự sơ thẩm số 92/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại phần tài sản, công nợ theo trình tự sơ thẩm.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh M số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008139 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Án phí sơ thẩm về chia tài sản sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến